

BẢNG GIÁ THUỐC, HÓA CHẤT, VTYT

STT	Mã số	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị	Đơn giá
HÓA CHẤT				
HÓA CHẤT				
1	ABX003	ABX DIFFTROL 2H (2062208)	Hộp	3.045.000
2	ABX002	ABX DIFFTROL 2L (2062207)	Hộp	3.045.000
3	ABX001	ABX DIFFTROL 2N (2062203)	Hộp	3.045.000
4	ABX006	ABX Minotrol 16 (2H) (2042209)	ống	871.500
5	ABX005	ABX Minotrol 16 (2L) (2042208)	ống	871.500
6	ABX004	ABX Minotrol 16 (2N) (2042202)	ống	871.500
7	BE1002	BE151043 HbA1C Reagent-2	Hộp	14.558.250
8	CRP005	CRP Control High (BLT20013)	Lọ	519.750
9	CRE002	Creatinine (CREA 275) (XSYS0024)	Hộp	739.200
10	GLU006	Glucose (GLU 440)(XSYS0012)	Hộp	798.000
11	SBI005	Sbio Anti Human Globulin 10ml	Lọ	250.000
12	XLW001	XL Wash (XSYS0066) XSYS0066	Hộp	1.077.300
13	ZP1002	ZP100070 Dầu ủ	Hộp	30.000.600
Hóa chất- Sinh phẩm				
1	ABX009	ABX BASOLYSE II (906003)	BÌNH	2.919.000
2	ABX011	ABX CLEANER (903010)	CHAI	1.885.800
3	ABX007	ABX DILUENT (901020)	THÙNG	3.360.000
4	ABX008	ABX EOSINOFIX (206010)	BÌNH	3.099.600
5	ABX010	ABX Miniclean (403010)	BÌNH	1.155.000
6	ABX012	ABX Minidil LMG 10 L (0802010)	THÙNG	2.835.000
7	ALT001	ALT/GPT 330 XSYS0017	Hộp	1.201.200
8	AST001	AST/GOT 330 (XSYS0016)	Hộp	1.201.200
9	ALC003	Alcohol	ml	39.123
10	CC0001	CC017028 Bóng đèn máy sinh hóa	Hộp	8.001.000
11	CG2002	CG240529 HbA1C Reagent-1	Hộp	8.880.900
12	CRP006	CRP Control Low (BLT20014)	Lọ	519.750
13	DA2001	DA2703 Kiểm chuẩn và kiểm chứng Ethanol	Hộp	3.015.000
14	DA4001	DA4015 Ethanol	Hộp	11.652.000
15	DUN010	Dung dịch khử trùng máy thận (INSPRADEZ C 50)	Lít	124.000
16	HBA005	HbA1C 2R (R1: 2 x 21ml; R2: 2x 8ml; R3:3 x50ml) (XSYS0096)	Hộp	11.182.500
17	5478	Que thử đường huyết VivaChek Ino	Que	4.620

18	SBI002	Sbio Anti D (IgG + IgM)	Lọ	218.000
19	5300	Thẻ xét nghiệm i-STAT CG4+ Cartridge	Thẻ	190.000
20	TOX001	Toxocara canis IgG	Hộp	5.220.000
21	URE002	Urea (UREA 275) (XSYS0020)	Hộp	988.680
22	ZPS023	ZPS00154 ALAT (GPT) FS (IFCC mod.)	Hộp	1.925.700
23	ZPS021	ZPS00162 ASAT (GOT) FS (IFCC mod.)	Hộp	1.925.700
24	ZPS025	ZPS00166 Calcium	Hộp	2.304.750
VẬT TƯ				
VẬT TƯ				
1	DUN004	Dung dịch ANIOS’CLEAN EXCEL D 5L	Lít	324.000
2	DUN008	Dung dịch làm sạch máy thận nhân tạo axit citric	Lít	128.184
3	DUN005	Dung dịch tẩy rửa dụng cụ y tế hoạt tính enzyme CIDEZYME, 5 LITER	Lít	443.600
4	STE003	STERANIOS 2% 5 L	Lít	94.400
Vật tư - hóa chất - xét nghiệm				
1	ERB012	ERBA LYTE CA QC SOLUTION (REG00019)	Lọ	1.785.000
Vật tư y tế tiêu hao				
1	GIA002	Giấy lau kính hiển vi	Xấp	30.000
2	2059	Đèn Hồng ngoại chân cao	Cái	700.000
3	2115	Đèn gù khám bệnh	Cái	580.000
Cộng tổng :				